



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CẨM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2011), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 36.705.220.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 36.705.220.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0511.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 132 người. Trong đó nhân viên quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Nguyễn Hữu Kỳ | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Đặng Văn Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 185/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 10/02/2012 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.590.947.210	59.575.469.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.338.495.262	6.834.845.179
1. Tiền	111	5	5.338.495.262	6.834.845.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.925.081.796	41.871.486.247
1. Phải thu khách hàng	131		46.241.190.767	36.467.289.234
2. Trả trước cho người bán	132		644.093.309	6.201.194.522
3. Các khoản phải thu khác	135	6	227.501.845	612.995.616
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.187.704.125)	(1.409.993.125)
IV. Hàng tồn kho	140		10.032.695.570	10.487.308.001
1. Hàng tồn kho	141	7	10.032.695.570	10.487.308.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.674.582	381.830.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	68.442.966	112.766.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.468.944	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	222.762.672	269.064.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.867.046.277	27.770.433.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.450.492.697	25.375.270.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.425.910.876	25.334.589.535
- Nguyên giá	222		66.996.777.277	58.570.271.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.570.866.401)	(33.235.681.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.581.821	30.727.273
- Nguyên giá	228		64.727.273	64.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.145.452)	(34.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	9.953.545
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.319.660.000	2.117.380.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	5.319.660.000	2.117.380.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.893.580	277.783.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	96.893.580	277.783.164
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.457.993.487	87.345.903.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.508.334.098	45.706.216.520
I. Nợ ngắn hạn	310		36.098.593.448	36.455.333.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	9.140.327.568	20.862.439.889
2. Phải trả người bán	312		15.061.256.219	10.050.686.663
3. Người mua trả tiền trước	313		5.892.822.500	1.990.737.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.723.484.621	1.436.095.445
5. Phải trả người lao động	315		2.720.123.332	1.262.837.216
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	342.163.198	163.284.110
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		218.416.010	689.253.522
II. Nợ dài hạn	330		5.409.740.650	9.250.882.675
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	5.045.803.000	8.870.260.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		363.937.650	380.622.675
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.949.659.389	41.639.686.841
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.949.659.389	41.639.686.841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	36.705.220.000	28.235.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	18	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.779.297.191	7.014.738.805
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	2.969.818.360	2.969.818.360
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	12.495.713.838	3.419.909.676
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.457.993.487	87.345.903.361

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	229.652.080.237	156.301.200.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	229.652.080.237	156.301.200.910
4. Giá vốn hàng bán	11	20	206.058.057.940	139.205.072.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.594.022.297	17.096.128.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	255.038.962	393.986.848
7. Chi phí tài chính	22	22	4.794.496.792	2.473.200.144
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.794.496.792	2.473.200.144
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.985.799.326	3.306.938.383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.068.765.141	11.709.977.157
11. Thu nhập khác	31	23	318.181.818	9.090.909
12. Chi phí khác	32	24	499.053.560	151.165.105
13. Lợi nhuận khác	40		(180.871.742)	(142.074.196)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	14.887.893.399	11.567.902.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.392.179.561	2.425.315.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	12.495.713.838	9.142.587.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.404	3.688

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	246.797.563.065	161.754.603.548
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(200.793.716.439)	(145.956.278.285)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.800.292.598)	(9.987.069.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.794.496.792)	(2.473.200.144)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.188.658.827)	(2.668.848.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.614.077.121	1.537.588.526
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.115.219.105)	(5.208.632.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.719.256.425	(3.001.837.352)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.251.715.801)	(6.031.707.721)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	318.181.818	10.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.202.280.000)	(579.880.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	466.776.962	110.757.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.669.037.021)	(6.490.829.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(390.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146.356.650.382	89.457.805.039
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(161.903.219.703)	(75.328.530.150)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.151.213.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.546.569.321)	12.977.671.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.496.349.917)	3.485.003.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.834.845.179	3.349.841.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.338.495.262	6.834.845.179

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 26/08/2011), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trên lợi nhuận thu được. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo. Với dự án này, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2003 nên được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2015. Ngoài ra, sau khi hết thời hạn miễn giảm trên Dự án còn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 7 năm tiếp theo.

Ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 29/CN-UB ngày 08/09/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	58.088.975	92.750.094
Tiền gửi ngân hàng	5.280.406.287	6.742.095.085
Cộng	5.338.495.262	6.834.845.179

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác	227.501.845	612.995.616
- Cảng Kỳ Hà	181.000.000	181.000.000
- Bảo hiểm xã hội Quảng Nam	-	36.063
- Quỹ đầu tư phát triển Chu Lai	-	202.583.333
- Công ty CP Chu Lai	-	211.738.000
- Các đối tượng khác	46.501.845	17.638.220
Cộng	227.501.845	612.995.616

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.104.472.887	4.009.319.098
Công cụ, dụng cụ	21.466.387	18.809.587
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.835.778.268	6.459.179.316
Thành phẩm	70.978.028	-
Cộng	10.032.695.570	10.487.308.001

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68.442.966	112.766.266
Cộng	68.442.966	112.766.266

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	18.965.800	65.267.279
Tài sản thiếu chờ xử lý	203.796.872	203.796.872
Cộng	222.762.672	269.064.151

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.071.327.760	15.471.887.879	35.766.274.121	260.781.334	58.570.271.094
Mua sắm trong năm	-	10.054.546	9.224.002.164	17.659.091	9.251.715.801
Giảm trong năm	43.875.000	781.334.618	-	-	825.209.618
Số cuối năm	7.027.452.760	14.700.607.807	44.990.276.285	278.440.425	66.996.777.277
Khấu hao					
Số đầu năm	5.245.296.738	9.310.070.169	18.430.042.574	250.272.078	33.235.681.559
Khấu hao trong năm	757.707.666	1.044.163.597	3.343.620.920	7.342.717	5.152.834.900
Giảm trong năm	43.875.000	773.775.058	-	-	817.650.058
Số cuối năm	5.959.129.404	9.580.458.708	21.773.663.494	257.614.795	37.570.866.401
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.826.031.022	6.161.817.710	17.336.231.547	10.509.256	25.334.589.535
Số cuối năm	1.068.323.356	5.120.149.099	23.216.612.791	20.825.630	29.425.910.876

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 17.582.266.985 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 25.131.616.195 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	64.727.273	64.727.273
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	64.727.273	64.727.273
Khấu hao		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong năm	6.145.452	6.145.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	40.145.452	40.145.452
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.727.273	30.727.273
Số cuối năm	24.581.821	24.581.821

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Chu Lai	493.626	5.319.660.000	211.738	2.117.380.000
Cộng	493.626	5.319.660.000	211.738	2.117.380.000

Giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 31/12/2011 là 5.319.660.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49,09 % vốn điều lệ. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch (Công ty Cổ phần Chu Lai chưa phải là Công ty đại chúng) và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại ngày 31/12/2011. Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chu Lai (Báo cáo tài chính đã được kiểm toán). Báo cáo tài chính của Công ty này có lãi. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.893.580	277.783.164
Cộng	96.893.580	277.783.164

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	5.860.870.568	16.602.607.889
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	2.045.445.010	11.982.607.889
- Quỹ đầu tư phát triển Chu Lai	-	2.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	-	2.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.815.425.558	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.279.457.000	4.259.832.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	740.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	1.656.125.000	1.796.500.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng	800.000.000	900.000.000
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	823.332.000	823.332.000
Cộng	9.140.327.568	20.862.439.889

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	331.372.432	247.503.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.392.112.189	1.188.591.455
Cộng	2.723.484.621	1.436.095.445

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	182.429.610	115.010.680
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	42.539.842
Thù lao HĐQT, BKS	154.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.733.588	5.733.588
Cộng	342.163.198	163.284.110

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.045.803.000	8.870.260.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	545.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng (1)	2.219.000.000	3.875.125.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng (2)	356.800.000	1.156.800.000
- Ngân hàng HD Đà Nẵng (3)	2.470.003.000	3.293.335.000
Cộng	5.045.803.000	8.870.260.000

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng gồm:

* Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 12/9/2007 để đầu tư máy bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (ngày 20/03/2008). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,7%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:

+ Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;

+ Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;

Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,98%/năm.

Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính máy bơm bê tông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 25/12/2009 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 29/12/2009). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,0%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,0%/năm.
Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.
- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 19/07/2010 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 23/07/2010). Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng và được điều chỉnh 3 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/3; 26/6 và 26/9; 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và mức phí không thay đổi thì áp dụng mức lãi suất cho vay áp dụng liền kề trước đó.
 - + Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và/hoặc mức phí thay đổi thì Ngân hàng sẽ tự động điều chỉnh mức lãi suất cho vay áp dụng cho kỳ tiếp theo và thông báo bằng văn bản cho Bên vay biết.
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

(2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 07/04/2009 để thanh toán tiền nhập khẩu xe bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 23/10/2009 là 0,875%/tháng.
 - + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 và bằng mức cao nhất của lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng ban hành và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,34%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh.
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Xe bơm bê tông.

(3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 02/12/2010 để đầu tư mua xe ô tô bơm bê tông. Theo đó thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 02/03/2011 là 15%/năm (Vay theo chương trình tài trợ vốn JICA).
 - + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo quy định của HD Bank theo từng thời kỳ
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Khoản vay vốn này được thế chấp bằng xe ô tô bơm bê tông nhãn hiệu KCP45ZX170 sản xuất tại Hàn Quốc.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	16.228.020.000	8.637.232.906	-	2.240.883.689	2.512.689.005	4.705.518.758
Tăng trong năm	12.007.590.000	-	(390.000)	9.641.685.116	457.129.355	9.142.587.096
Giảm trong năm	-	8.637.232.906	-	4.867.830.000	-	10.428.196.178
Số dư tại 31/12/2010	28.235.610.000	-	(390.000)	7.014.738.805	2.969.818.360	3.419.909.676
Số dư tại 01/01/2011	28.235.610.000	-	(390.000)	7.014.738.805	2.969.818.360	3.419.909.676
Tăng trong năm	8.469.610.000	-	-	3.234.168.386	-	12.495.713.838
Giảm trong năm	-	-	-	8.469.610.000	-	3.419.909.676
Số dư tại 31/12/2011	36.705.220.000	-	(390.000)	1.779.297.191	2.969.818.360	12.495.713.838

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	18.896.290.000	14.535.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.808.540.000	13.699.610.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	36.705.220.000	28.235.610.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.670.522	2.823.561
- Cổ phiếu thường	3.670.522	2.823.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.670.483	2.823.522
- Cổ phiếu thường	3.670.483	2.823.522
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.419.909.676	4.705.518.758
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.495.713.838	9.142.587.096
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.419.909.676	10.428.196.178
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	3.419.909.676	4.705.518.758
- Chi trả cổ tức	-	3.245.600.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.234.168.386	1.004.452.210
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	185.741.290	455.466.548
+ Phân phối lợi nhuận năm nay	-	5.722.677.420
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	457.129.355
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.371.388.065
- Tạm ứng cổ tức	-	3.894.160.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.495.713.838	3.419.909.676

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 09/04/2011.

e. Cổ tức

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ. Theo đó, ngày 03/02/2012 là ngày đăng ký cuối cùng, thời gian trả cổ tức dự kiến là ngày 17/02/2012.

19. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	229.652.080.237	156.301.200.910
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	(116.082.727)	4.191.818.182
+ Doanh thu bán bê tông	229.768.162.964	152.109.382.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.652.080.237	156.301.200.910

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	4.233.814.711
Giá vốn bán bê tông	206.058.057.940	134.971.257.363
Cộng	206.058.057.940	139.205.072.074

21. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	255.038.962	64.632.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	257.863.000
Hỗ trợ lãi suất (131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009; 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 của TTgCP)	-	71.491.110
Cộng	255.038.962	393.986.848

22. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4.794.496.792	2.473.200.144
Cộng	4.794.496.792	2.473.200.144

23. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	318.181.818	9.090.909
Cộng	318.181.818	9.090.909

24. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	7.559.560	10.365.105
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	417.000.000	120.000.000
Chi phí khác	74.494.000	20.800.000
Cộng	499.053.560	151.165.105

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.887.893.399	11.567.902.961
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	551.894.000	(81.066.331)
Điều chỉnh tăng	551.894.000	176.796.669
+ <i>Thu lao HDQT không tham gia điều hành</i>	417.000.000	120.000.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	60.400.000	35.996.669
+ <i>Phạt vi phạm hành chính (giao thông)</i>	74.494.000	20.800.000
Điều chỉnh giảm	-	257.863.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	257.863.000
Tổng thu nhập chịu thuế	15.439.787.399	11.486.836.630
+ Nhà máy Bê tông Chu Lai	7.338.836.450	2.231.966.457
+ Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	8.100.950.949	9.254.870.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.759.121.383	2.536.914.188
+ Nhà máy Bê tông Chu Lai (10%)	733.883.645	223.196.646
+ Hoạt động s/x Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (25%)	2.025.237.738	2.313.717.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	366.941.822	111.598.323
+ Giảm 50% thuế TNDN của Nhà máy Bê tông Chu Lai	366.941.822	111.598.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.392.179.561	2.425.315.865
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.495.713.838	9.142.587.096

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.495.713.838	9.142.587.096
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.495.713.838	9.142.587.096
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.670.483	2.478.921
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.404	3.688

27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.185.946.406	124.765.136.310
Chi phí nhân công	13.619.776.683	11.928.488.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.158.980.352	4.337.282.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.272.963.880	1.647.303.446
Chi phí khác bằng tiền	3.181.313.270	2.485.948.224
Cộng	209.418.980.591	145.164.158.594

28. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	Mua đá	2.899.668.040

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nợ phải trả VND
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	617.468.100

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2012